

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

1 Tên doanh nghiệp : Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (TH)

2 Giấy đăng ký kinh doanh số : 0301340105 ngày 24 tháng 08 năm 2010

3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công cống hầm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)

4 Địa chỉ : Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6 Điện thoại : (08)3876759

5 Vốn điều lệ : 30.904.500.000đ

A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÃ NHẬN BÁO CÁO

Ngày: 11-07-2022

Người nhận:

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
TP. HỒ CHÍ MINHSố:.....  
ĐẾN Ngày: 08/7/2022

Chuyển:.....

Đơn vị tính : Triệu đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                  | Mã số            | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay     |                                       |
|------------|-------------------------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
|            |                                           |                  |              |                                                 | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| <b>A</b>   | <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                    |                  |              |                                                 |             |                                       |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100-BCĐKT</b> | x            | <b>57.219</b>                                   | x           | <b>65.754</b>                         |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền        | 110-BCĐKT        | x            | 44.034                                          | x           | 53.131                                |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 120-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 3          | Các khoản phải thu                        | 130-BCĐKT        | x            | 9.555                                           | x           | 8.019                                 |
|            | Trong đó : Nợ khó đòi                     |                  | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 4          | Hàng tồn kho                              | 140-BCĐKT        | x            | 3.076                                           | x           | 3.585                                 |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                     | 150-BCĐKT        | x            | 554                                             | x           | 1.019                                 |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200-BCĐKT</b> | x            | <b>57.114</b>                                   | x           | <b>48.327</b>                         |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                | 210-BCĐKT        | x            | 24.781                                          | x           | 18.126                                |
| 2          | Tài sản cố định                           | 220-BCĐKT        | x            | 11.515                                          | x           | 9.808                                 |
|            | Trong đó :                                |                  | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                | 221-BCĐKT        | x            | 10.152                                          | x           | 8.445                                 |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính          | 224-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Tài sản cố định vô hình                 | 227-BCĐKT        | x            | 1.363                                           | x           | 1.363                                 |
| 3          | Bất động sản đầu tư                       | 230-BCĐKT        | x            | 19.950                                          | x           | 19.867                                |
| 4          | Tài sản dở dang dài hạn                   | 240-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 5          | Đầu tư tài chính dài hạn                  | 250-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 6          | Tài sản dài hạn khác                      | 260-BCĐKT        | x            | 868                                             | x           | 526                                   |
| <b>III</b> | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300-BCĐKT</b> | x            | <b>41.250</b>                                   | x           | <b>40.484</b>                         |
|            | Trong đó : Nợ phải trả quá hạn            |                  | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 1          | Nợ ngắn hạn                               | 310-BCĐKT        | x            | 22.480                                          | x           | 25.467                                |
|            | Trong đó :                                |                  | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322-BCĐKT        | x            | 10.011                                          | x           | 14.328                                |
|            | - Quỹ bình ổn giá                         | 323-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 2          | Nợ dài hạn                                | 330-BCĐKT        | x            | 18.770                                          | x           | 15.017                                |
|            | Trong đó :                                |                  | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338-BCĐKT        | x            | 1.609                                           | x           | 1.597                                 |
|            | - Quỹ phát triển khoa học công nghệ       | 343-BCĐKT        | x            | 1.080                                           | x           | 1.550                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400-BCĐKT</b> | x            | <b>73.083</b>                                   | x           | <b>73.597</b>                         |
| 1          | Vốn của chủ sở hữu                        | 410-BCĐKT        | x            | 44.177                                          | x           | 45.396                                |



| STT      | CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Kế hoạch năm   | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay       |                                       |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|
|          |                                                       |           |                |                                                 | Quý báo cáo   | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
|          | <i>Trong đó :</i>                                     |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
|          | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411-BCĐKT | x              | 30.904                                          | x             | 30.904                                |
|          | - Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414-BCĐKT | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
|          | - Quỹ đầu tư phát triển                               | 418-BCĐKT | x              | 6.575                                           | x             | 7.414                                 |
|          | - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                     | 419-BCĐKT | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
|          | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421-BCĐKT | x              | 6.698                                           | x             | 7.077                                 |
|          | - Nguồn vốn đầu tư XDCB                               | 422-BCĐKT | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 2        | Nguồn kinh phí và quỹ khác                            | 430-BCĐKT | x              | 28.906                                          | x             | 28.201                                |
| <b>B</b> | <b>Các khoản mất và ứ đọng vốn</b>                    |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 1        | Tài sản không cần dùng chờ thanh lý                   |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 2        | Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất            |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 3        | Nợ khó đòi                                            |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 4        | Lỗi lũy kế                                            |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| 5        | Tổn thất khác                                         |           | x              | 0                                               | x             | 0                                     |
| <b>C</b> | <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                             |           |                | 0                                               |               | 0                                     |
| 1        | Tổng doanh thu và các khoản thu nhập                  |           | <b>106.519</b> | <b>56.460</b>                                   | <b>28.865</b> | <b>55.908</b>                         |
|          | <i>Trong đó</i>                                       |           |                |                                                 |               |                                       |
|          | - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10-BCKQKD | <b>106.519</b> | 56.413                                          | 28.838        | 55.831                                |
|          | - Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21-BCKQKD |                | 47                                              | 27            | 51                                    |
|          | - Thu nhập khác                                       | 31-BCKQKD |                | 0                                               | 0             | 26                                    |
| 2        | Tổng lợi nhuận trước thuế                             | 50-BCKQKD | <b>15.176</b>  | 8.372                                           | 2.116         | 8.189                                 |
| 3        | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60-BCKQKD | <b>12.140</b>  | 6.698                                           | 1.317         | 6.176                                 |
| <b>D</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>                              |           |                |                                                 |               |                                       |
| 1        | Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách                  |           | <b>22.420</b>  | 13.543                                          | 10.477        | 17.060                                |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |                | 11.654                                          | 6.728         | 12.048                                |
| 2        | Tổng số đã nộp ngân sách                              |           |                | 13.421                                          | 10.223        | 16.724                                |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |                | 11.460                                          | 8.348         | 14.333                                |
| 3        | Số tồn đọng còn phải nộp                              |           |                | <b>1.683</b>                                    | <b>3.840</b>  | <b>3.840</b>                          |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |                | <b>1.494</b>                                    | <b>703</b>    | <b>703</b>                            |
| 4        | Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)         |           | x              | 15,16%                                          | x             | 13,60%                                |
| 5        | Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)               |           | x              | 5,86%                                           | x             | 5,41%                                 |
| 6        | Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)                 |           | x              | 93,37%                                          | x             | 89,18%                                |
| 7        | Tổng quỹ lương                                        |           | x              | <b>24.295</b>                                   | x             | <b>21.036</b>                         |
| 8        | Số lao động bình quân (người)                         |           | x              | 244,66                                          | x             | 251                                   |
| 9        | Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng) |           | x              | <b>198.602</b>                                  | x             | <b>167.618</b>                        |
| 10       | Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)   |           | x              | <b>244.902</b>                                  | x             | <b>215.871</b>                        |

**\* Phân phân tích :**

- **Đánh giá khả năng thanh toán = Tổng TS/ Tổng NPT (lần)**

\* Khả năng thanh toán =  $114.081/40.484=2,82$  lần > 1 cho thấy khả năng thanh toán của Công Ty Tốt, nguồn tài chính của Công ty bình thường.

- **Đánh giá hệ số Nợ Phải Trả / Vốn CSH**

\* Hệ số NPT/ Vốn CSH =  $40.484/38.320=1,06$  lần



| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay     |                                       |
|-----|----------|-------|--------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
|     |          |       |              |                                                 | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |

**- Đánh giá hệ số bảo toàn vốn :**

\* Hệ số bảo toàn vốn =  $38.320/37.480 = 1,02$  cho thấy Công Ty sử dụng vốn có hiệu quả và đảm bảo .

**- Tình hình huy động vốn của Công ty:**

\* Công ty không có huy động vốn từ bên ngoài .

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 07 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc

*Shau*  
*Slang*

Nơi nhận : - Chi Cục TCDN TP HCM.

- Cục Thống kê TP HCM.

*[Signature]*

**Lê Thị Thanh Việt**

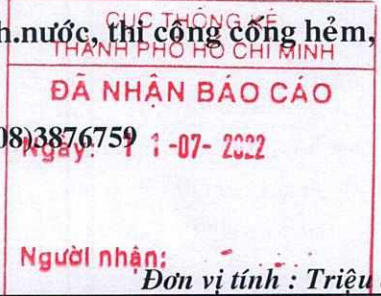


**Phạm Đức Thịnh**



**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

1 Tên doanh nghiệp : **Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (DV)**2 Giấy đăng ký kinh doanh số : **0301340105** ngày **24 tháng 08 năm 2010**3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : **Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công công hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)**4 Địa chỉ : **Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6**Điện thoại : **(08)3876759**5 Vốn điều lệ : **30.904.500.000đ****A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :**

| STT        | CHỈ TIÊU                                  | Mã số            | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay     |                                       |
|------------|-------------------------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
|            |                                           |                  |              |                                                 | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| <b>A</b>   | <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                    |                  |              |                                                 |             |                                       |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100-BCĐKT</b> | x            | <b>41.856</b>                                   | x           | <b>48.936</b>                         |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền        | 110-BCĐKT        | x            | 28.671                                          | x           | 36.172                                |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 120-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 3          | Các khoản phải thu                        | 130-BCĐKT        | x            | 9.555                                           | x           | 8.160                                 |
|            | Trong đó : Nợ khó đòi                     |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
| 4          | Hàng tồn kho                              | 140-BCĐKT        | x            | 3.076                                           | x           | 3.585                                 |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                     | 150-BCĐKT        | x            | 554                                             | x           | 1.019                                 |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200-BCĐKT</b> | x            | <b>15.695</b>                                   | x           | <b>10.383</b>                         |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                | 210-BCĐKT        | x            | 4.709                                           | x           | 1.423                                 |
| 2          | Tài sản cố định                           | 220-BCĐKT        | x            | 10.118                                          | x           | 8.434                                 |
|            | Trong đó :                                |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                | 221-BCĐKT        | x            | 10.118                                          | x           | 8.434                                 |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính          | 224-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Tài sản cố định vô hình                 | 227-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 3          | Bất động sản đầu tư                       | 230-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 4          | Tài sản dở dang dài hạn                   | 240-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 5          | Đầu tư tài chính dài hạn                  | 250-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 6          | Tài sản dài hạn khác                      | 260-BCĐKT        | x            | 868                                             | x           | 526                                   |
| <b>III</b> | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300-BCĐKT</b> | x            | <b>23.241</b>                                   | x           | <b>23.791</b>                         |
|            | Trong đó : Nợ phải trả quá hạn            |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
| 1          | Nợ ngắn hạn                               | 310-BCĐKT        | x            | 22.142                                          | x           | 22.222                                |
|            | Trong đó :                                |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322-BCĐKT        | x            | 10.009                                          | x           | 14.327                                |
|            | - Quỹ bình ổn giá                         | 323-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 2          | Nợ dài hạn                                | 330-BCĐKT        | x            | 1.099                                           | x           | 1.569                                 |
|            | Trong đó :                                |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Quỹ phát triển khoa học công nghệ       | 343-BCĐKT        | x            | 1.080                                           | x           | 1.550                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400-BCĐKT</b> | x            | <b>34.310</b>                                   | x           | <b>35.528</b>                         |



| STT      | CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay       |                                       |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|
|          |                                                       |           |              |                                                 | Quý báo cáo   | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| 1        | Vốn của chủ sở hữu                                    | 410-BCĐKT | x            | 34.310                                          | x             | 35.528                                |
|          | <i>Trong đó :</i>                                     |           | x            |                                                 | x             |                                       |
|          | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411-BCĐKT | x            | 22.431                                          | x             | 22.431                                |
|          | - Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414-BCĐKT | x            |                                                 | x             |                                       |
|          | - Quỹ đầu tư phát triển                               | 418-BCĐKT | x            | 5.181                                           | x             | 6.020                                 |
|          | - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                     | 419-BCĐKT | x            |                                                 | x             |                                       |
|          | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421-BCĐKT | x            | 6.698                                           | x             | 7.077                                 |
|          | - Nguồn vốn đầu tư XDCB                               | 422-BCĐKT | x            |                                                 | x             |                                       |
| 2        | Nguồn kinh phí và quỹ khác                            | 430-BCĐKT | x            |                                                 | x             |                                       |
| <b>B</b> | <b>Các khoản mất và ứ đọng vốn</b>                    |           | x            | <b>0</b>                                        | x             | <b>0</b>                              |
| 1        | Tài sản không cần dùng chờ thanh lý                   |           | x            |                                                 | x             |                                       |
| 2        | Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất            |           | x            |                                                 | x             |                                       |
| 3        | Nợ khó đòi                                            |           | x            | 0                                               | x             | 0                                     |
| 4        | Lỗi lũy kế                                            |           | x            |                                                 | x             |                                       |
| 5        | Tổn thất khác                                         |           | x            |                                                 | x             |                                       |
| <b>C</b> | <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                             |           |              |                                                 |               |                                       |
| 1        | Tổng doanh thu và các khoản thu nhập                  |           | <b>0</b>     | <b>49.183</b>                                   | <b>24.959</b> | <b>49.103</b>                         |
|          | <i>Trong đó</i>                                       |           |              |                                                 |               |                                       |
|          | - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10-BCKQKD |              | 49.136                                          | 24.932        | 49.026                                |
|          | - Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21-BCKQKD |              | 47                                              | 27            | 51                                    |
|          | - Thu nhập khác                                       | 31-BCKQKD |              | 0                                               | 0             | 26                                    |
| 2        | Tổng lợi nhuận trước thuế                             | 50-BCKQKD |              | 8.372                                           | 2.116         | 8.189                                 |
| 3        | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60-BCKQKD | 0            | 6.698                                           | 1.317         | 6.176                                 |
| <b>D</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>                              |           |              |                                                 |               |                                       |
| 1        | Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách                  |           |              | 6.412                                           | 4.348         | 7.956                                 |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |              | 6.412                                           | 2.473         | 6.081                                 |
| 2        | Tổng số đã nộp ngân sách                              |           |              | 6.064                                           | 5.459         | 10.148                                |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |              | 6.064                                           | 3.584         | 8.273                                 |
| 3        | Số tồn đọng còn phải nộp                              |           |              | 1.449                                           | <b>644</b>    | <b>644</b>                            |
|          | <i>Trong đó : Thuế</i>                                |           |              | 1.449                                           | <b>644</b>    | <b>644</b>                            |
| 4        | Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)         |           | x            | 19,52%                                          | x             | 17,38%                                |
| 5        | Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)               |           | x            | 11,64%                                          | x             | 10,41%                                |
| 6        | Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)                 |           | x            | 67,74%                                          | x             | 66,96%                                |
| 7        | Tổng quỹ lương                                        |           | x            | <b>23.843</b>                                   | x             | <b>20.624</b>                         |
| 8        | Số lao động bình quân (người)                         |           | x            | 236,83                                          | x             | 243                                   |
| 9        | Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng) |           | x            | 201.349                                         | x             | 169.745                               |
| 10       | Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)   |           | x            | 247.849                                         | x             | 218.246                               |

Người Lập Biểu

*Shae*  
*Slang*

Nơi nhận : - Chi Cục TCDN TP HCM.

- Cục Thống kê TP HCM.

Kế Toán Trưởng

*Lê Thị Thanh Việt*

**Lê Thị Thanh Việt**

Ngày 07 tháng 07 năm 2022



Giám Đốc

**Phạm Đức Thịnh**



**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

1 Tên doanh nghiệp : **Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (QLN)**2 Giấy đăng ký kinh doanh số : **0301340105** ngày **24 tháng 08 năm 2010**3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : **Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)**4 Địa chỉ : **Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6** Điện thoại : **(08)3876759**5 Vốn điều lệ : **30.904.500.000đ****A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :***Đơn vị tính : Triệu đồng*

| STT        | CHỈ TIÊU                                  | Mã số            | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay     |                                       |
|------------|-------------------------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
|            |                                           |                  |              |                                                 | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| <b>A</b>   | <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                    |                  |              |                                                 |             |                                       |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100-BCĐKT</b> | x            | 15.363                                          | x           | 16.959                                |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền        | 110-BCĐKT        | x            | 15.363                                          | x           | 16.959                                |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 120-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 3          | Các khoản phải thu                        | 130-BCĐKT        | x            | 0                                               | x           |                                       |
|            | <i>Trong đó : Nợ khó đòi</i>              |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
| 4          | Hàng tồn kho                              | 140-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                     | 150-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200-BCĐKT</b> | x            | 41.419                                          | x           | 37.944                                |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                | 210-BCĐKT        | x            | 20.072                                          | x           | 16.703                                |
| 2          | Tài sản cố định                           | 220-BCĐKT        | x            | 1.397                                           | x           | 1.374                                 |
|            | <i>Trong đó :</i>                         |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                | 221-BCĐKT        | x            | 34                                              | x           | 11                                    |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính          | 224-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Tài sản cố định vô hình                 | 227-BCĐKT        | x            | 1.363                                           | x           | 1.363                                 |
| 3          | Bất động sản đầu tư                       | 230-BCĐKT        | x            | 19.950                                          | x           | 19.867                                |
| 4          | Tài sản dở dang dài hạn                   | 240-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 5          | Đầu tư tài chính dài hạn                  | 250-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 6          | Tài sản dài hạn khác                      | 260-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| <b>III</b> | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300-BCĐKT</b> | x            | 18.009                                          | x           | 16.834                                |
|            | <i>Trong đó : Nợ phải trả quá hạn</i>     |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
| 1          | Nợ ngắn hạn                               | 310-BCĐKT        | x            | 338                                             | x           | 3.386                                 |
|            | <i>Trong đó :</i>                         |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 322-BCĐKT        | x            | 2                                               | x           | 1                                     |
|            | - Quỹ bình ổn giá                         | 323-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| 2          | Nợ dài hạn                                | 330-BCĐKT        | x            | 17.671                                          | x           | 13.448                                |
|            | <i>Trong đó :</i>                         |                  | x            |                                                 | x           |                                       |
|            | - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338-BCĐKT        | x            | 1.609                                           | x           | 1.597                                 |
|            | - Quỹ phát triển khoa học công nghệ       | 343-BCĐKT        | x            |                                                 | x           |                                       |
| <b>IV</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400-BCĐKT</b> | x            | 38.773                                          | x           | 38.069                                |



| STT      | CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Kế hoạch năm | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay     |                                       |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|
|          |                                                       |           |              |                                                 | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| 1        | Vốn của chủ sở hữu                                    | 410-BCĐKT | x            | 9.867                                           | x           | 9.868                                 |
|          | Trong đó :                                            |           | x            |                                                 | x           |                                       |
|          | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411-BCĐKT | x            | 8.473                                           | x           | 8.473                                 |
|          | - Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414-BCĐKT | x            |                                                 | x           |                                       |
|          | - Quỹ đầu tư phát triển                               | 418-BCĐKT | x            | 1.394                                           | x           | 1.394                                 |
|          | - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                     | 419-BCĐKT | x            |                                                 | x           |                                       |
|          | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421-BCĐKT | x            |                                                 | x           |                                       |
|          | - Nguồn vốn đầu tư XDCB                               | 422-BCĐKT | x            |                                                 | x           |                                       |
| 2        | Nguồn kinh phí và quỹ khác                            | 430-BCĐKT | x            | 28.906                                          | x           | 28.201                                |
| <b>B</b> | <b>Các khoản mất và ứ đọng vốn</b>                    |           | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 1        | Tài sản không cần dùng chờ thanh lý                   |           | x            |                                                 | x           |                                       |
| 2        | Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất            |           | x            |                                                 | x           |                                       |
| 3        | Nợ khó đòi                                            |           | x            | 0                                               | x           | 0                                     |
| 4        | Lỗi lũy kế                                            |           | x            |                                                 | x           |                                       |
| 5        | Tổn thất khác                                         |           | x            |                                                 | x           |                                       |
| <b>C</b> | <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                             |           |              |                                                 |             |                                       |
| 1        | Tổng doanh thu và các khoản thu nhập                  |           |              | 7.277                                           | 3.906       | 6.805                                 |
|          | Trong đó                                              |           |              |                                                 |             |                                       |
|          | - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10-BCKQKD |              | 7.277                                           | 3.906       | 6.805                                 |
|          | - Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21-BCKQKD |              |                                                 |             |                                       |
|          | - Thu nhập khác                                       | 31-BCKQKD |              |                                                 |             |                                       |
| 2        | Tổng lợi nhuận trước thuế                             | 50-BCKQKD |              |                                                 |             |                                       |
| 3        | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60-BCKQKD |              |                                                 |             |                                       |
| <b>D</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>                              |           |              |                                                 |             |                                       |
| 1        | Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách                  |           |              | 7.131                                           | 6.129       | 9.104                                 |
|          | Trong đó : Thuế                                       |           |              | 5.242                                           | 4.255       | 5.967                                 |
| 2        | Tổng số đã nộp ngân sách                              |           |              | 7.357                                           | 4.764       | 6.576                                 |
|          | Trong đó : Thuế                                       |           |              | 5.396                                           | 4.764       | 6.060                                 |
| 3        | Số tồn đọng còn phải nộp                              |           |              | 234                                             | 3.196       | 3.196                                 |
|          | Trong đó : Thuế                                       |           |              | 45                                              | 59          | 59                                    |
| 4        | Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)         |           | x            | 0,00%                                           | x           | 0,00%                                 |
| 5        | Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)               |           | x            | 0,00%                                           | x           | 0,00%                                 |
| 6        | Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)                 |           | x            | 182,52%                                         | x           | 170,59%                               |
| 7        | Tổng quỹ lương                                        |           | x            | 452                                             | x           | 412                                   |
| 8        | Số lao động bình quân (người)                         |           | x            | 7,83                                            | x           | 8                                     |
| 9        | Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng) |           | x            | 115.493                                         | x           | 103.000                               |
| 10       | Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)   |           | x            | 155.761                                         | x           | 143.703                               |

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 07 tháng 07 năm 2022

*[Signature]*  
Đường

*[Signature]*

Nơi nhận : - Chi Cục TCDN TP HCM.

- Cục Thống kê TP HCM.

**Lê Thị Thanh Việt**



**Phạm Đức Thịnh**